



hù sòng

护送

verb · escort

Example Sentences

jīng chá hù sòng lǎo rén ān quán guò mǎ lù
警察护送老人安全过马路。

The police escorted the elderly person safely across the street.

tā men hù sòng zhòng yào wén jiàn dào zǒng bù
他们护送重要文件到总部。

They escorted important documents to the headquarters.

Trace each character, then write the word on your own.

护	护	护	护	护	护	护	护	护	护	
送	送	送	送	送	送	送	送	送	送	送
送										